

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**(trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)**  
**và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý  
cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0309966889

ngày 6 tháng 5 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 6 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Chetan Prakash Baxi	Chủ tịch (từ ngày 22/4/2016)
Tiến sỹ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch (đến ngày 21/4/2016)
Tiến sỹ Nguyễn Đăng Quang	Thành viên (từ ngày 22/4/2016)
Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên (đến ngày 21/4/2016)
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Ông Jonathan David Fiorello	Thành viên
Ông Dominic John Heaton	Thành viên (từ ngày 22/4/2016)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên (từ ngày 22/4/2016)

**Ban Giám đốc**

Ông Dominic John Heaton	Tổng Giám đốc
Ông Nikhil Kamran	Quyền Giám đốc Tài chính

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.496.130.991</b>	<b>2.490.177.582</b>	<b>951.931</b>	<b>552.795</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>603.345.037</b>	<b>372.014.377</b>	<b>896.931</b>	<b>497.795</b>
Tiền	111		536.715.037	370.384.377	896.931	497.795
Các khoản tương đương tiền	112		66.630.000	1.630.000	-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2.100.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.100.000	-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>583.833.584</b>	<b>747.080.504</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>
Phải thu khách hàng	131		271.197.824	241.247.245	-	-
Trả trước cho người bán	132		42.094.159	75.767.652	-	-
Các khoản phải thu khác	136	6	277.397.165	432.350.795	55.000	55.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.855.564)	(2.285.188)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>1.112.385.216</b>	<b>1.084.398.392</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Hàng tồn kho	141		1.112.385.216	1.084.398.392	-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>196.567.154</b>	<b>284.584.309</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.782.483	42.783.827	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		134.784.671	241.800.482	-	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>24.039.367.458</b>	<b>24.117.529.315</b>	<b>10.024.094.084</b>	<b>10.079.094.084</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.379.457.775</b>	<b>1.401.308.413</b>	<b>4.883.758.511</b>	<b>4.938.758.511</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	6	1.379.457.775	1.401.308.413	938.240.411	993.240.411
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.629.319.036</b>	<b>16.902.122.433</b>	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	9	18.037.642.308	16.256.577.694	-	-
Nguyên giá	222		20.374.332.304	17.617.933.108	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.336.689.996)	(1.361.355.414)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	17.946.667	31.406.667	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(49.353.333)	(35.893.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	573.730.061	614.138.072	-	-
Nguyên giá	228		677.940.788	677.181.458	137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.210.727)	(63.043.386)	(137.950)	(137.950)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.681.618.571</b>	<b>3.994.917.610</b>	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.681.618.571	3.994.917.610	-	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-	<b>5.140.335.573</b>	<b>5.140.335.573</b>
Đầu tư vào công ty con	251	13	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.348.972.076</b>	<b>1.819.180.859</b>	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.348.972.076	1.819.180.859	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>26.535.498.449</b>	<b>26.607.706.897</b>	<b>10.025.046.015</b>	<b>10.079.646.879</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 330)	<b>300</b>		<b>14.825.018.166</b>	<b>15.012.572.488</b>	<b>581.264.773</b>	<b>718.158.182</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.518.587.636</b>	<b>3.971.178.995</b>	<b>40.190.598</b>	<b>65.834.559</b>
Phải trả người bán	311		385.674.737	527.850.896	33	36.416
Người mua trả tiền trước	312		37.027.125	5.011.136	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	43.470.903	29.966.819	-	-
Phải trả người lao động	314		14.359	11.626	-	-
Chi phí phải trả	315	16	794.222.535	798.272.246	934.647	778.096
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	31.175.245	79.848.379	39.255.918	65.020.047
Vay ngắn hạn	320	18(a)	2.227.002.732	2.530.217.893	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.306.430.530</b>	<b>11.041.393.493</b>	<b>541.074.175</b>	<b>652.323.623</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.124.123.839	1.581.573.288	541.074.175	652.323.623
Vay và nợ dài hạn	338	18(b)	8.922.889.456	8.173.417.989	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	675.071.953	704.173.514	-	-
Dự phòng dài hạn	342	19	584.345.282	582.228.702	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>11.710.480.283</b>	<b>11.595.134.409</b>	<b>9.443.781.242</b>	<b>9.361.488.697</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>11.710.480.283</b>	<b>11.595.134.409</b>	<b>9.443.781.242</b>	<b>9.361.488.697</b>
Vốn cổ phần	411	22	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280
▪ <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		159.024.300	159.024.300	159.024.300	159.024.300
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.551.804.716	2.441.963.692	304.980.638	222.688.093
▪ <i>Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		2.441.963.692	2.289.827.945	222.688.093	262.571.213
▪ <i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối kỳ này/năm nay</i>	421b		109.841.024	152.135.747	82.292.545	(39.883.120)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		315.558.310	310.053.460	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>26.535.498.449</b>	<b>26.607.706.897</b>	<b>10.025.046.015</b>	<b>10.079.646.879</b>

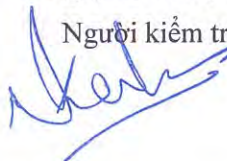
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nikhil Kamran  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Dominic John Heaton  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tập đoàn**

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>1.241.310.664</b>	<b>1.092.140.347</b>	<b>4.048.817.336</b>	<b>2.665.267.495</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>-</b>	<b>7.392.789</b>	<b>-</b>	<b>7.392.789</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 – 02)</b>	<b>10</b>		<b>1.241.310.664</b>	<b>1.084.747.558</b>	<b>4.048.817.336</b>	<b>2.657.874.706</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>864.871.758</b>	<b>826.082.910</b>	<b>2.945.556.012</b>	<b>1.894.376.161</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>376.438.906</b>	<b>258.664.648</b>	<b>1.103.261.324</b>	<b>763.498.545</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.829.880	10.414.590	221.046.558	556.078.851
Chi phí tài chính	22	26	313.395.339	206.171.446	966.860.622	834.759.478
Chi phí bán hàng	25		40.197.237	43.316.588	132.925.055	160.179.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.945.600	8.702.268	93.030.372	247.909.321
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>11.730.610</b>	<b>10.888.936</b>	<b>131.491.833</b>	<b>76.729.078</b>
Thu nhập khác	31		272.729	-	2.378.754	11.769.734
Chi phí khác	32		5.299.439	5.328.454	33.305.833	29.939.356
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(5.026.710)</b>	<b>(5.328.454)</b>	<b>(30.927.079)</b>	<b>(18.169.622)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tập đoàn**

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.703.900</b>	<b>5.560.482</b>	<b>100.564.754</b>	<b>58.559.456</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>27</b>	<b>9.529.371</b>	<b>4.004</b>	<b>14.320.441</b>	<b>113.525</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>27</b>	<b>(7.616.770)</b>	<b>(6.365.800)</b>	<b>(29.101.561)</b>	<b>(25.876.098)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>4.791.299</b>	<b>11.922.278</b>	<b>115.345.874</b>	<b>84.322.029</b>
			<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		3.708.435	8.528.752	109.841.024	152.135.747
Cổ đông không kiểm soát	62		1.082.864	3.393.526	5.504.850	(67.813.718)
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	28	5	12	153	211

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty**

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	465	1.523	85.002.516	18.095.979
Chi phí tài chính	22	26	-	-	-	52.914.399
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		711.895	4.420.858	2.707.029	5.064.700
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(711.430)</b>	<b>(4.419.335)</b>	<b>82.295.487</b>	<b>(39.883.120)</b>
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		-	-	2.942	-
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.942)</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(711.430)</b>	<b>(4.419.335)</b>	<b>82.292.545</b>	<b>(39.883.120)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(711.430)</b>	<b>(4.419.335)</b>	<b>82.292.545</b>	<b>(39.883.120)</b>

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nikhil Kamran  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Dominic John Heaton  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	100.564.754	58.559.456	82.292.545	(39.883.120)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	02	1.027.293.480	808.013.379	-	-
Các khoản dự phòng	03	50.080.962	49.802.020	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.027.858	23.164.104	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(158.760.543)	(508.467.181)	(85.002.516)	(18.095.979)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	844.510.670	706.154.441	-	52.914.399
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.883.717.181</b>	<b>1.137.226.219</b>	<b>(2.709.971)</b>	<b>(5.064.700)</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(103.021.421)	207.127.762	-	-
Biến động hàng tồn kho	10	(27.986.824)	(428.357.269)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	10.022.219	227.307.687	320.168	(27.056.124)
Biến động chi phí trả trước	12	31.329.469	(90.851.565)	-	-
		<b>1.794.060.624</b>	<b>1.052.452.834</b>	<b>(2.389.803)</b>	<b>(32.120.824)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(656.209.478)	(1.010.638.167)	-	(384.946.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(363.147)	(108.583)	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.137.487.999</b>	<b>41.706.084</b>	<b>(2.389.803)</b>	<b>(417.067.012)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.201.145.618)	(2.000.266.615)	-	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.922.727	227.273	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	-	(2.100.000)	-	-
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	2.100.000	-	-	-
Tiền thu hồi khoản cho vay tại các đơn vị khác	24	-	-	-	996.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.314.464	4.661.873	55.002.516	30.210.729
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.193.808.427)</b>	<b>(1.997.477.469)</b>	<b>55.002.516</b>	<b>1.026.210.729</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền vay nhận được	33	4.200.895.851	11.247.836.312	-	-
Tiền trả các chi phí giao dịch liên quan đến các khoản vay	34	-	(122.500.000)	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.848.163.366)	(8.874.377.630)	-	(611.053.812)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.154.850)	(11.351.889)	-	-
Tiền trả cổ tức	36	(52.213.577)	(52.070.918)	(52.213.577)	(52.070.918)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>286.364.058</b>	<b>2.187.535.875</b>	<b>(52.213.577)</b>	<b>(663.124.730)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>230.043.630</b>	<b>231.764.490</b>	<b>399.136</b>	<b>(53.981.013)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>372.014.377</b>	<b>136.442.647</b>	<b>497.795</b>	<b>54.478.808</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>1.287.030</b>	<b>3.807.240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>603.345.037</b>	<b>372.014.377</b>	<b>896.931</b>	<b>497.795</b>

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập:

Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Nikhil Kamran  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Dominic John Heaton  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn**

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế</b>	
		<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên) (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.
- Ngoài tỷ giá thực tế quy định ở trên, Công ty hoặc các công ty con có thể sử dụng tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với nợ phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Hội đồng Quản trị của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

- |               |                    |
|---------------|--------------------|
| ▪ nhà máy ST  | 91.000 tấn vonfram |
| ▪ nhà máy APT | 86.215 tấn vonfram |

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |   |             |
|---|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc              | 5 – 20 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị                   | 5 – 15 năm  |
| ▪ dụng cụ văn phòng                     | 3 – 10 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển                | 3 – 6 năm   |
| ▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác | 15 – 20 năm |

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến tám (8) năm.

**(ii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là hai mươi (20) năm.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ**

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(iv) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả người bán**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

**(iii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu”.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng không bao gồm các công cụ tài chính đi kèm điều khoản bắt buộc chuyển đổi.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

**Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016**

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	619.613.601	833.247.290	2.391.679.574	204.276.871	4.048.817.336
Các khoản giảm trừ doanh thu bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	619.613.601	833.247.290	2.391.679.574	204.276.870	4.048.817.336
Lợi nhuận gộp của bộ phận	371.604.434	476.834.387	229.262.354	25.560.149	1.103.261.324
Chi phí không phân bổ					225.955.427
Thu nhập từ hoạt động tài chính					221.046.558
Chi phí tài chính					966.860.622
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					131.491.833
Thu nhập khác					2.378.754
Chi phí khác					33.305.833
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					(14.781.120)
Lợi nhuận thuần sau thuế					115.345.874

Đồng Fluorit Vonfram Các bộ phận khác Tổng cộng

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	672.611.077	776.156.464	1.140.434.864	76.065.090	2.665.267.495
Các khoản giảm trừ doanh thu bộ phận	-	-	(7.392.789)	-	(7.392.789)
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>672.611.077</b>	<b>776.156.464</b>	<b>1.133.042.075</b>	<b>76.065.090</b>	<b>2.657.874.706</b>
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>122.582.447</b>	<b>404.095.452</b>	<b>225.592.823</b>	<b>11.227.823</b>	<b>763.498.545</b>
Chi phí không phân bổ					408.088.840
Thu nhập từ hoạt động tài chính					556.078.851
Chi phí tài chính					834.759.478
<b>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</b>					<b>76.729.078</b>
Thu nhập khác					11.769.734
Chi phí khác					29.939.356
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(25.762.573)</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>					<b>84.322.029</b>



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

▪ **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
	215.094.844	1.119.798.540	2.216.085.945	1.476.715.921	5.027.695.250 21.507.803.199
<b>Tổng tài sản</b>					<b>26.535.498.449</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>14.825.018.166</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
	228.602.892	1.190.123.806	1.926.105.078	374.493.881	3.719.325.657 22.888.381.240
<b>Tổng tài sản</b>					<b>26.607.706.897</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>15.012.572.488</b>

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016**

	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	346.191.642	75.264.692	421.456.334
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	779.689.284
Khấu hao tài sản cố định	13.508.048	70.325.266	138.706.396	59.220.901	281.760.611
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ					709.096.803
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					191.920.302

**Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015**

	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	565.635.939	-	565.635.939
Chi tiêu vốn không phân bổ					1.434.630.676
Khấu hao tài sản cố định	12.011.214	62.165.939	62.974.002	19.273.104	156.424.259
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ					613.725.509
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					115.779.983



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Tiền mặt	180.691	120.699	-	-
Tiền gửi ngân hàng	536.534.346	370.263.678	896.931	497.795
Các khoản tương đương tiền	66.630.000	1.630.000	-	-
	<b>603.345.037</b>	<b>372.014.377</b>	<b>896.931</b>	<b>497.795</b>

**6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
<b>Phải thu ngắn hạn</b>				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	257.333.498	256.200.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	20.063.667	176.150.795	55.000	55.000
	<b>277.397.165</b>	<b>432.350.795</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>
<b>Phải thu dài hạn</b>				
Chi phí đi vay - MRTN (b)	-	-	938.240.411	993.240.411
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (c)	1.356.982.821	1.383.085.565	-	-
Phải thu dài hạn khác	22.474.954	18.222.848	-	-
	<b>1.379.457.775</b>	<b>1.401.308.413</b>	<b>938.240.411</b>	<b>993.240.411</b>

- (a) Tất cả quyền và nghĩa vụ của bên thứ ba mua các khoản phải thu tiền bồi thường của một công ty con đã được thay thế bởi một công ty mẹ cấp trung, theo đó 224 tỷ VND đã được thanh toán thông qua hình thức đối trừ công nợ (Thuyết minh 0(a)). Phần phải thu còn lại từ công ty mẹ cấp trung này không được đảm bảo, có thể thu được khi có kết luận về tiền bồi thường và không chịu lãi.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (b) Khoản phải thu dài hạn từ một công ty con không có đảm bảo, thu được khi đến hạn và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm.

**7. Hàng tồn kho**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	16.836.476	65.652.476	-	-
Nguyên vật liệu	211.759.203	152.374.069	-	-
Công cụ và dụng cụ	508.128.264	548.806.632	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.477.090	104.308.694	-	-
Thành phẩm	244.848.741	213.256.521	-	-
Hàng gửi đi bán	45.335.442	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.112.385.216	1.084.398.392	-	-

**8. Phải thu về cho vay dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty liên quan	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100

Khoản phải thu về cho vay từ một công ty liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Theo các điều khoản của hợp đồng chuyển đổi, Công ty có quyền chuyển đổi khoản vay thành vốn góp trước hoặc vào ngày đáo hạn của khoản vay.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn:**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	2.289.020.664	10.243.499.553	35.852.590	23.269.017	5.026.291.284	17.617.933.108
Tăng trong kỳ	-	12.900.910	1.564.343	-	-	14.465.253
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.143.877.938	1.595.805.074	1.549.482	4.098.777	-	2.745.331.271
Phân loại lại	(5.162.585)	5.205.163	2.785.995	2.743.595	-	5.572.168
Thanh lý	-	-	-	(6.672.968)	-	(6.672.968)
Xóa sổ	-	-	(1.141.528)	(1.155.000)	-	(2.296.528)
Số dư cuối kỳ	3.427.736.017	11.857.410.700	40.610.882	22.283.421	5.026.291.284	20.374.332.304
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	193.155.654	815.232.772	24.769.221	14.834.669	313.363.098	1.361.355.414
Khấu hao trong kỳ	157.931.126	616.950.806	3.658.332	3.798.129	195.059.021	977.397.414
Phân loại lại	(516.259)	558.837	2.785.995	2.743.595	-	5.572.168
Thanh lý	-	-	-	(5.794.106)	-	(5.794.106)
Xóa sổ	-	-	(1.102.978)	(737.916)	-	(1.840.894)
Số dư cuối kỳ	350.570.521	1.432.742.415	30.110.570	14.844.371	508.422.119	2.336.689.996
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	2.095.865.010	9.428.266.781	11.083.369	8.434.348	4.712.928.186	16.256.577.694
Số dư cuối kỳ	3.077.165.496	10.424.668.285	10.500.312	7.439.050	4.517.869.165	18.037.642.308

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.088 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2016: 10.440 tỷ VND) (Thuyết minh 18(b)(ii)).

**10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

**Tập đoàn:**

	<b>Máy móc và thiết bị Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	67.300.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	35.893.333
Khấu hao trong kỳ	13.460.000
Số dư cuối kỳ	49.353.333
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	31.406.667
Số dư cuối kỳ	17.946.667

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 18(b)(iii)).



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn:**

	<b>Phần mềm máy vi tính Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	88.810.640	588.370.818	677.181.458
Tăng trong kỳ	759.330	-	759.330
Số dư cuối kỳ	89.569.970	588.370.818	677.940.788
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	27.124.341	35.919.045	63.043.386
Khấu hao trong kỳ	10.617.012	30.550.329	41.167.341
Số dư cuối kỳ	37.741.353	66.469.374	104.210.727
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	61.686.299	552.451.773	614.138.072
Số dư cuối kỳ	51.828.617	521.901.444	573.730.061

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 571 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2016: 611 tỷ VND) (Thuyết minh 18(b)(ii)).

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

**Tập đoàn:**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.994.917.610	3.185.593.593
Tăng trong kỳ	986.327.607	1.904.441.432
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(2.745.331.271)	(1.106.684.101)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	-	(1.788.130)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(554.295.375)	13.354.816
Số dư cuối kỳ	1.681.618.571	3.994.917.610

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 169 tỷ VND (năm 2015: 299 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM. Trong kỳ, tổ hợp chế biến và xi măng hóa Bismuth mà được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM đã được chuyển sang tài sản cố định hữu hình.

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>
<b>Đầu tư vào một công ty con</b>				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 0) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên) (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn:**

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban		Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
			Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND			
Số dư đầu kỳ	7.677.810	606.226.331	39.864.000	1.159.914.274	5.498.444	1.819.180.859	
Tăng trong kỳ	-	-	-	104.324.266	-	104.324.266	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	554.295.375	-	-	-	554.295.375	
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	26.102.744	-	-	-	26.102.744	
Phân loại lại	-	5.107.922	-	-	(5.107.922)	-	
Tiền thuế đất trả trước được nhận lại	-	(4.178.207)	-	-	-	(4.178.207)	
Phân bổ trong kỳ	(2.791.931)	(66.937.362)	(18.932.000)	(61.918.103)	(173.565)	(150.752.961)	
Số dư cuối kỳ	4.885.879	1.120.616.803	20.932.000	1.202.320.437	216.957	2.348.972.076	

***Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên***

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên theo đó bắt đầu từ năm 2015, NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước Tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Tập đoàn:**

	1/1/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	31/12/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	401.504.714	(401.504.714)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	115.104.084	(115.104.084)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.005	14.320.441	(363.147)	13.961.299
Thuế bảo vệ môi trường	-	13.227.925	(13.227.925)	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.513.474	41.175.268	(41.122.757)	25.565.985
Thuế tài nguyên	-	349.342.320	(349.342.320)	-
Các loại thuế khác	4.449.340	42.196.730	(42.702.451)	3.943.619
	29.966.819	976.871.482	(963.367.398)	43.470.903

**16. Chi phí phải trả**

	<b><u>Tập đoàn</u></b>		<b><u>Công ty</u></b>	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	17.555.938	5.792.711	-	-
Tiền lãi vay phải trả	312.366.388	251.034.100	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.736.128	1.907.433	-	-
Thuế và phí tài nguyên	230.260.525	286.165.753	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	102.639.226	139.122.810	-	-
Phí tư vấn	9.032.311	14.990.638	-	-
Chi phí hoạt động	119.251.190	96.350.608	-	-
Chi phí phải trả khác	1.380.829	2.908.193	934.647	778.096
	794.222.535	798.272.246	934.647	778.096



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Dài hạn:</b>				
<b>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)</b>				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	1.124.123.839	1.555.323.840	541.074.175	626.074.175
<b>Phải trả khác cho các bên thứ ba</b>				
Phải trả khác – dài hạn	-	26.249.448	-	26.249.448
	1.124.123.839	1.581.573.288	541.074.175	652.323.623
<b>Ngắn hạn:</b>				
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (MH)</b>				
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả cho NPM</b>				
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	-	-	10.294.685	10.294.685
<b>Phải trả khác cho các bên thứ ba</b>				
Phải trả khác – ngắn hạn	28,663,460	77,336,594	26,449,448	52.213.577
	31.175.245	79.848.379	39.255.918	65.020.047

- (a) Các khoản phải trả một công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên. Trong kỳ một khoản đối trừ công nợ từ NPM với số tiền 224 tỷ VND đã được thực hiện (Thuyết minh 6(a)).
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay ngắn hạn**

**Tập đoàn:**

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		31/12/2016			
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.418.506.153	2.418.506.153	2.833.863.106	(3.068.163.366)	23.586.478	-	2.207.792.371	2.207.792.371
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh(b))	111.711.740	111.711.740	-	(480.954.849)	-	388.453.470	19.210.361	19.210.361
	2.530.217.893	2.530.217.893	2.833.863.106	(3.549.118.215)	23.586.478	388.453.470	2.227.002.732	2.227.002.732



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	702.018.134	1.732.671.150	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	129.399.631	-	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	805.693.327	120.000.000	-	-
Khoản vay từ bên thứ ba	USD	-	1.447.303	-	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con (iii)	USD	570.681.279	564.387.700	-	-
		2.207.792.371	2.418.506.153	-	-

- (i) Khoản vay hợp vốn bằng USD từ một ngân hàng trong nước chịu lãi suất từ 3,5% đến 5,05% một năm, được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM và 120 triệu cổ phiếu của Công ty do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ. Một phần của khoản vay này đã được hoán đổi thành khoản vay bằng VND với lãi suất hoán đổi là 4,5% một năm. Phần được hoán đổi của khoản vay đã được trả hết trong năm.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất 8% một năm, lãi suất vay bằng USD là 4,5% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD là khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con. Khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	-	380.000.000	-	-
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	8.916.802.303	7.865.677.365	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	25.297.514	39.452.364	-	-
	8.942.099.817	8.285.129.729	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(19.210.361)	(111.711.740)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.922.889.456	8.173.417.989	-	-

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
			Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (*)	VND	-	-	380.000.000	-	-

(\*) Các khoản vay trung hạn từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo và chịu lãi suất từ 9,3% đến 9,9% một năm. Toàn bộ khoản vay đã được trả trước trong kỳ. Trước khi trả hết nợ gốc, cùng với các khoản vay ngân hàng được đảm bảo ngắn hạn, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của Công ty do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Trái phiếu dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn	
				31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(*)	2018	1.000.000.000	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(**)	2020	7.916.802.303	7.865.677.365
				8.916.802.303	7.865.677.365

(\*) Số trái phiếu bằng VND do TNTI phát hành cho một ngân hàng trong nước, có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu (6) tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 2%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với TNTI và được đảm bảo bằng 21,64% số cổ phiếu của Công ty sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.

Đại diện các chủ sở hữu trái phiếu là Công ty Chứng Khoán Kỹ thương theo hợp đồng đại diện chủ sở hữu trái phiếu ngày 20/12/2016. Theo thỏa thuận, các trái phiếu này sẽ được niêm yết và bán lẻ ra công chúng. Sau ngày báo cáo và trước khi ban hành các báo cáo tài chính, TNTI đã nộp hồ sơ xin niêm yết trái phiếu với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(\*\*) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba (3) tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM. Số lượng phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2016			1/1/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng 1 năm	21.930.692	2.720.331	19.210.361	21.930.692	5.218.952	16.711.740
Trong vòng 2 đến 5 năm	6.265.918	178.765	6.087.153	25.063.649	2.323.025	22.740.624
	28.196.610	2.899.096	25.297.514	46.994.341	7.541.977	39.452.364

**19. Dự phòng dài hạn**

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

<b>Tập đoàn:</b>	<b>Khôi phục hiện trường Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác mỏ Nghìn VND</b>	<b>Tổng Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	20.987.178	561.241.524	582.228.702
Dự phòng lập trong kỳ	1.616.013	43.894.573	45.510.586
Dự phòng dùng trong kỳ	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Bù trừ khoản hoàn thuế GTGT	-	(13.394.006)	(13.394.006)
Số dư cuối kỳ	22.603.191	561.742.091	584.345.282



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trừ lượng khai thác và				
trừ lượng địa chất	675.071.953	704.173.514	-	-

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	<u>Số lỗ được khấu trừ</u>	
	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	150.867.804	3.615.386
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.763	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế (*)	146.673.041	3.615.386
	<u>150.867.804</u>	<u>3.615.386</u>

(\*) Khoản lỗ tính thuế này có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

**Tập đoàn:**

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn có phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.289.827.945	11.132.945.202	377.867.178	11.510.812.380
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	152.135.747	152.135.747	(67.813.718)	84.322.029
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.441.963.692	11.285.080.949	310.053.460	11.595.134.409
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	109.841.024	109.841.024	5.504.850	115.345.874
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.551.804.716	11.394.921.973	315.558.310	11.710.480.283



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

	<b>Vốn cổ phần Nghìn VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	262.571.213	9.401.371.817
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(39.883.120)	(39.883.120)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	222.688.093	9.361.488.697
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	82.292.545	82.292.545
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	304.980.638	9.443.781.242

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/12/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.944.327.324	-	1.944.327.324

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cố định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày chuyển đổi.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

## **23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

### **(a) Ngoại tệ các loại**

**Tập đoàn:**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	22.288.147	506.386.696	5.630.416	126.121.285

### **(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

**Tập đoàn:**

	31/12/2016 Nghìn VND	1/1/2016 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	9.577.438	9.577.438



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

<b><u>Tập đoàn:</u></b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>
Tổng doanh thu bán hàng	4.048.817.336	2.665.267.495
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	(7.392.789)
Doanh thu thuần	4.048.817.336	2.657.874.706

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b><u>Tập đoàn</u></b>		<b><u>Công ty</u></b>	
	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>
Lãi từ hoạt động tài chính	2.314.252	18.239.910	2.516	18.095.979
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.633.062	47.838.941	-	-
Nợ đã đối trừ với một công ty liên quan	185.000.000	490.000.000	85.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	99.244	-	-	-
	221.046.558	556.078.851	85.002.516	18.095.979

**26. Chi phí tài chính**

	<b><u>Tập đoàn</u></b>		<b><u>Công ty</u></b>	
	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	844.510.670	706.154.441	-	52.914.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.920.881	81.088.205	-	-
Chi phí tài chính khác	76.429.071	47.516.832	-	-
	966.860.622	834.759.478	-	52.914.399

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>				
Kỳ hiện hành	14.320.441	113.525	-	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(29.101.561)	(25.876.098)	-	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(14.781.120)</b>	<b>(25.762.573)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(b) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 22%). Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%).



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 107.413 triệu VND (Năm 2015: 148.773 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 703.544.898 cổ phiếu (Năm 2015: 703.544.898 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về:		
Cổ đông ưu đãi	2.427.890	3.362.759
Cổ đông phổ thông	107.413.134	148.772.988
	<hr/>	<hr/>
	109.841.024	152.135.747

**(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành đầu kỳ và cuối kỳ	719.447.328	719.447.328
Trong đó:		
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	15.902.430
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	703.544.898

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San)  
và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Tập đoàn:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	-	78.156.014
	Nợ đã đối trừ với NPM	324.000.000	490.000.000
	Nợ đã đối trừ với MSR	85.000.000	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	-	64.236.148
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	22.200.000	384.946.188
	Khoản vay đã trả	-	611.053.812
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Thu tiền bán khoản phải thu tiền bồi thường	22.200.000	-
	Thu tiền bán khoản phải thu tiền bồi thường thông qua đối trừ nợ	224.000.000	-
	Phải thu khác từ việc bán các khoản tiền bồi thường	257.333.498	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	125.288.479	129.582.179
	Khoản vay thuần (đã trả)/ đã nhận	(1.425.168.582)	1.067.312.642
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	18.727.458	15.883.505

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Công ty:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	-	52.221.014



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San) và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí lãi vay và phí đi vay	-	52.914.399	
Chi phí lãi vay và phí đi vay đã trả	-	384.946.188	
Khoản vay đã trả	-	611.053.812	
Nợ đã đối trừ	85.000.000		-
<b>Các công ty liên quan khác</b>			
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	-	17.914.950
Thái Nguyên	Thu hồi các khoản cho vay	-	996.000.000
	Doanh thu tài chính nhận được	36.711.320	30.000.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Doanh thu tài chính nhận được	18.288.680	-
	Các khoản tạm ứng đã trả	-	27.000.000

**30. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	-	95.997.456	-	52.221.014
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	4.731.276	3.876.382	-	-

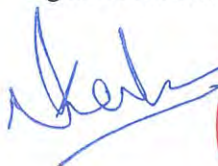
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nikhil Kamran  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Dominic John Heaton  
Tổng Giám đốc